

Hải phòng, ngày 16 tháng 10 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước  
- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Tổ chức niêm yết : Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

Mã chứng khoán : DVP

Địa chỉ : Cảng Đình Vũ, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

Điện thoại : 0225 3769 993 Fax: 0225 376 9993

Email : Taichinh@dinhvuport.com.vn

### Nội dung công bố:

- Công bố thông tin báo cáo tài chính Quý 3/2024.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 16/10/2024 tại đường dẫn <https://cangdinhvu.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

### Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Thông báo website Công ty;
- Lưu: CBTT – CĐV.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Đoàn Minh Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN  
CẢNG ĐÌNH VŨ

Số: 17/TCKT – CĐV

Hải Phòng, ngày 15 tháng 10 năm 2024

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ III NĂM 2024**

Nơi nhận:

- Ủy Ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP HCM
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ III NĂM 2024

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1.232.114.837.075</b>	<b>1.246.938.786.896</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)</b>	<b>110</b>		<b>23.845.415.749</b>	<b>14.626.432.968</b>
1. Tiền	111	V.01	23.845.415.749	14.626.432.968
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120= 121+122+123)</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>1.098.000.000.000</b>	<b>1.145.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.098.000.000.000	1.145.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131+132+133+134+135+136+137+139)</b>	<b>130</b>		<b>95.478.487.075</b>	<b>65.975.152.514</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		57.736.180.953	41.122.479.980
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		316.758.954	667.479.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		37.425.547.168	24.185.193.534
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho (140 = 141 +149)</b>	<b>140</b>		<b>10.576.858.470</b>	<b>8.993.002.953</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	10.576.858.470	8.993.002.953
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151+152+153+154+155)</b>	<b>150</b>		<b>4.214.075.781</b>	<b>12.344.198.461</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.214.075.781	1.162.241.986
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			8.991.768.075
3. Thuế và các khoản phải thu khác nhà nước	153	V.05		2.190.188.400
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>360.211.499.722</b>	<b>388.837.215.598</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211+212+213+214+215)</b>	<b>210</b>		<b>97.486.000</b>	<b>122.986.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			



TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	97.486.000	122.986.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)</b>	<b>220</b>		<b>230.395.519.342</b>	<b>238.920.770.847</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)</b>	<b>221</b>	<b>V.08</b>	<b>230.380.680.632</b>	<b>238.860.932.137</b>
- Nguyên giá	222		1.353.766.538.485	1.417.042.994.954
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-1.123.385.857.853	-1.178.182.062.817
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)</b>	<b>224</b>	<b>V.09</b>		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>14.838.710</b>	<b>59.838.710</b>
- Nguyên Giá	228		6.235.104.700	6.235.104.700
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-6.220.265.990	-6.175.265.990
<b>III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	231			
- Hao mòn lũy kế(*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn (241 + 242)</b>	<b>240</b>		<b>1.633.354.630</b>	<b>516.000.000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.633.354.630	516.000.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251+252+253+254+255)</b>	<b>250</b>		<b>103.027.411.229</b>	<b>123.627.173.950</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên danh, liên kết	252		103.027.411.229	123.627.173.950
3. Đầu tư dài hạn khác	253	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261+262+263+268)</b>	<b>260</b>		<b>25.057.728.521</b>	<b>25.650.284.801</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	25.057.728.521	25.650.284.801
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.592.326.336.797</b>	<b>1.635.776.002.494</b>



TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>165.224.483.027</b>	<b>259.763.124.591</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn (310 = 311+312 + ... + 323+324)</b>	<b>310</b>		<b>165.224.483.027</b>	<b>259.763.124.591</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		13.989.181.702	36.180.089.439
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		537.647.562	203.431.343
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	37.123.281.839	12.035.396.843
4. Phải trả người lao động	314		68.976.320.757	42.735.838.637
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	235.500.608	393.937.607
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	3.951.996.093	109.348.172.153
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		25.817.055.947	48.176.200.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.593.498.519	10.690.058.569
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
<b>D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>1.427.101.853.770</b>	<b>1.376.012.877.903</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411+412+ ...+ 422)</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>1.427.101.853.770</b>	<b>1.376.012.877.903</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		103.027.411.229	123.627.173.950
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		526.245.533.286	505.645.770.565
9. Quỹ dự phòng tài chính	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		397.828.909.255	346.739.933.388
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		123.439.933.388	116.060.825.551
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		274.388.975.867	230.679.107.837
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí quỹ khác (430 = 432 + 433 )</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.592.326.336.797</b>	<b>1.635.776.002.494</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hải Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Minh Trung

Hàì phòng, Ngày 15 tháng 10 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC




TỔNG GIÁM ĐỐC  
Cao Văn Lĩnh



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH  
QUÝ III NĂM 2024

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III		LŨY KẾ	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	178.567.337.594	143.521.400.856	520.371.574.985	405.062.388.386
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		178.567.337.594	143.521.400.856	520.371.574.985	405.062.388.386
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	102.185.975.515	86.169.200.076	269.295.049.097	217.862.187.477
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		76.381.362.079	57.352.200.780	251.076.525.888	187.200.200.909
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	82.501.180.083	21.239.695.634	101.897.350.081	119.688.998.522
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	21.618.723	-379.800.228	31.474.272	243.514.439
8. Chi phí lãi vay	23					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		20.020.983.581	14.788.749.851	52.217.371.304	46.499.607.128
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		138.839.939.858	64.182.946.791	300.725.030.393	260.146.077.864
12. Thu nhập khác	31		4.265.083.325	8.096.283	24.825.058.006	134.066.466.241
13. Chi phí khác	32					66.829.457.064
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.265.083.325	8.096.283	24.825.058.006	67.237.009.177
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		143.105.023.183	64.191.043.074	325.550.088.399	327.383.087.041
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	14.615.400.570	13.008.875.024	51.161.112.532	53.460.247.693
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		128.489.622.613	51.182.168.050	274.388.975.867	273.922.839.348
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3.212	1.280	6.860	6.848
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Hải Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Minh Trung

Hải Phòng, ngày 15 tháng 10 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC

CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ

Đ. HẢI AN, TP. HẢI PHÒNG

TỔNG GIÁM ĐỐC Cao Văn Thịnh



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

### QUÝ III NĂM 2024

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2024	Năm 2023
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		528.716.214.580	428.726.732.272
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ.	02		-174.201.702.399	-88.444.136.126
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		-121.444.940.218	-99.352.583.682
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-26.560.520.422	-44.536.559.295
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		968.249.593	129.006.013.188
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		-63.874.310.579	-68.310.755.068
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.</b>	<b>20</b>		<b>143.602.990.555</b>	<b>257.088.711.289</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ.</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TCSĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		-39.431.218.500	-175.562.895.900
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác.	22		26.906.040.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23		-1.795.800.000.000	-1.866.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		1.842.800.000.000	1.817.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		24.798.900.000	13.680.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		86.790.461.213	136.778.489.012
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.</b>	<b>30</b>		<b>146.064.182.713</b>	<b>-74.104.406.888</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32			
3. Tiền thu từ đi vay.	33			

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2024	Năm 2023
4. Tiền trả nợ gốc vay.	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính.	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		-279.954.070.000	-200.009.730.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-279.954.070.000</b>	<b>-200.009.730.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>9.713.103.268</b>	<b>-17.025.425.599</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>14.626.432.968</b>	<b>37.477.068.220</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-494.120.487	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>23.845.415.749</b>	<b>20.451.642.621</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hải Thành

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Minh Trung

Hải phòng, Ngày 15 tháng 10 năm 2024



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Cao Văn Linh





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐẾN 30/09/2024

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ; Đầu tư; Khai thác cảng biển
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; Kinh doanh kho, bãi; Dịch vụ đại lý vận tải và giao nhận hàng hóa; Dịch vụ xuất nhập khẩu; Vận tải hàng hóa đa phương thức; Dịch vụ hàng hải; Khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng và thi công san lấp mặt bằng; Dịch vụ kho ngoại quan và dịch vụ hàng chuyển khẩu, quá cảnh; Kinh doanh cho thuê nhà, văn phòng, nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch; Đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng; Kinh doanh và vận tải xăng dầu; Mua bán và cho thuê các loại máy, thiết bị, phụ tùng, vật tư ngành khai thác cảng; xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp; Mua bán sắt thép, kim loại màu, phế liệu và phá dỡ tàu biển; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và đầu tư phát triển nhà ở....
- 4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh: 12 tháng
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con: Không có
  - Danh sách các công ty liên doanh; liên kết:
    - + Công ty TNHH Tiếp vận SITC – Đình Vũ: chiếm 49% vốn điều lệ, đồng kiểm soát;
    - + Công ty cổ phần Tiếp Vận Đình Vũ: Đã giải thể năm 2023
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC (có so sánh được hay không, nếu không so sánh phải nêu lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

### III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng



- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 200/2014/TT-BTC.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.  
Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

#### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)**

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam; Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi BCTC từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam:
- 2- Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán: Trong kỳ công ty áp dụng tỷ giá USD
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Các khoản tiền mặt và tiền gửi thanh toán.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a- Chứng khoán kinh doanh;
  - b- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Trong kỳ Công ty có các khoản tiền gửi đầu tư tại ngân hàng: Ngân hàng TMCP Á Châu – CN Hải Phòng; Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội CN Hải Phòng; Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Hải Phòng và Ngân hàng TMCP Công Thương – CN Hải Phòng; ....
  - c- Các khoản cho vay: Công ty không có khoản cho vay
  - d- Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
    - Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ với tổng số vốn điều lệ tại ngày 30/06/2024 là: 210.201.660.417 VND. Trong đó: Công ty TNHH Vận tải đường thủy Châu Á (SITC) chiếm 51% tương ứng với số vốn góp là: 107.174.249.188; Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ chiếm 49% tương ứng với số vốn góp là: 103.027.411.229 VND. Cả 02 Công ty góp vốn nói trên đều đồng kiểm soát. Ngày 17/04/2024, Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ có Nghị quyết số 01/2024/SITC/NQ-HĐTV về việc điều chỉnh giảm vốn điều lệ 2.000.000 USD (Hai triệu Đô la Mỹ) tương đương với 42.040.332.083 VND. Ngày 07/05/2024, Công ty đã nhận được số tiền giảm vốn tương ứng 49% vốn điều lệ nói trên.
  - đ- Đầu tư vào công cụ vốn đơn vị khác;
  - e- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu dùng để phục vụ sửa chữa các phương tiện thiết bị dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty.
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu.
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
  - Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho của Công ty là vật tư phục vụ sửa chữa nên Công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá, hao mòn, giá trị còn lại.
  - Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với thông tư số 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao. Việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ được thực hiện kể từ ngày mà TSCĐ tăng hoặc giảm, hoặc ngừng tham gia vào hoạt động kinh doanh.
- 9- Nguyên tắc kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh: không áp dụng trong kỳ kế toán.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ trả thuê tài chính:
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:



- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Nếu chi phí vay đang trong giai đoạn đầu tư TSCĐ thì chi phí vay được tính vào nguyên giá TSCĐ.
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.
- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
- Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Trong kỳ Công ty đã áp dụng ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính và TT số 153/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của TT 200/2014/TT-BTC.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân phối lợi nhuận. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định của pháp luật Việt Nam.
  - Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:
    - + Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty.



+ Quĩ khen thưởng, phúc lợi và Quĩ Ban điều hành: Được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho CBCNV và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ:

22- Nguyên tắc giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

23- Nguyên tắc chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí và các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính

- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái ...

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

- Thuế suất thuế TNDN được Công ty áp dụng là 20%

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua và bán ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp đang thực hiện giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ. Tại thời điểm cuối kỳ, các mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua

vào và bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

**V- Các chính sách kế toán áp dụng:**

- 1- Có tài phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn: Có
- 2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành....)
- 3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
  - Các khoản dự phòng: Cuối niên độ và giữa niên độ kế toán Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi và hoàn nhập các khoản phải thu khó đòi khi khách hàng đã thanh toán.
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bản cân đối kế toán - nếu có).

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

*Đơn vị tính: đồng*

1- Tiền	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu kỳ</b>	
- Tiền mặt	237.602.617		374.490.356	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.607.813.132		14.251.942.612	
- Các khoản tương đương tiền	-		-	
<b>Cộng</b>	<b>23.845.415.749</b>		<b>14.626.432.968</b>	

  

2- Các khoản đầu tư tài chính	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu kỳ</b>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá dự phòng</i>
a- Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu kỳ</b>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1- Ngắn hạn	1.098.000.000.000	1.098.000.000.000	1.145.000.000.000	1.145.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.098.000.000.000	1.098.000.000.000	1.145.000.000.000	1.145.000.000.000
b2- Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
c- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			<b>Đầu kỳ</b>	
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết		103.027.411.229	123.627.173.950	

- Đầu tư vào đơn vị khác		
<b>Cộng</b>	<b>103.027.411.229</b>	<b>123.627.173.950</b>
<b>3- Phải thu của khách hàng</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<b>57.736.180.953</b>	<b>41.122.479.980</b>
Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng thu khách hàng:		
- SITC Container Lines Co.,LTD	37.563.981.005	32.427.170.315
- Phải thu khách hàng khác	20.172.199.948	8.695.309.665
b- Phải thu khách hàng dài hạn		
Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng thu khách hàng:		
c- Phải thu khách hàng là các bên liên quan:	<b>2.382.342.528</b>	<b>32.151.600</b>
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ	177.729.120	32.151.600
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	2.204.613.408	-
<b>4- Phải thu khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
a- Ngắn hạn	<b>37.425.547.168</b>	<b>24.185.193.534</b>
- Phải thu người lao động	251.762.130	147.025.274
- Các khoản thu hộ	136.612.023	121.211.109
- Phải thu khác (Lãi TGNH + cổ tức)	34.903.309.015	21.783.093.151
- Cho mượn vật tư	2.133.864.000	2.133.864.000
b- Dài hạn	<b>97.486.000</b>	<b>122.986.000</b>
- Phải thu người lao động	97.486.000	122.986.000
<b>5- Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
	Số lượng	Số lượng
a- Tiền		
b- Hàng tồn kho		
c- TSCĐ		
d- Tài sản khác		
<b>6- Nợ xấu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
	Giá gốc	Giá gốc
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		



7- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Giá gốc	Giá gốc
- Hàng hóa	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	683.079.118	940.744.386
- Phụ tùng, công cụ, dụng cụ	9.893.779.352	8.052.258.567
<b>Cộng</b>	<b>10.576.858.470</b>	<b>8.993.002.953</b>
8- Tài sản dở dang	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Giá gốc	Giá gốc
a- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
b- Xây dựng cơ bản dở dang		
- Tư vấn, thẩm tra cầu tàu số 1	182.739.815	-
- Phần mềm QL, KT Bãi cont theo thời gian thực	774.000.000	516.000.000
- Hệ thống PCCC kho chứa hàng số 1	137.592.593	
- Dự án kho bãi tại Lạch Huyện	327.222.222	
- Phần mềm quản lý nhân sự, tiền lương	211.800.000	
<b>Cộng</b>	<b>1.633.354.630</b>	<b>516.000.000</b>

9- Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	471.525.905.399	800.346.656.133	125.591.167.427	19.579.265.995		1.417.042.994.954
- Mua trong kỳ			35.699.459.797	635.138.500		36.334.598.297
- Giảm trong kỳ		(74.063.426.385)	(25.505.163.653)	(42.464.728)		(99.611.054.766)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>471.525.905.399</b>	<b>726.283.229.748</b>	<b>135.785.463.571</b>	<b>20.171.939.767</b>		<b>1.353.766.538.485</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	426.467.525.644	609.946.666.588	123.149.494.589	18.618.375.996	-	1.178.182.062.817
- Khấu hao trong kỳ	8.649.373.270	31.511.931.858	4.210.051.151	443.493.523		44.814.849.802
- Giảm trong kỳ		(74.063.426.385)	(25.505.163.653)	(42.464.728)		(99.611.054.766)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>435.116.898.914</b>	<b>567.395.172.061</b>	<b>101.854.382.087</b>	<b>19.019.404.791</b>		<b>1.123.385.857.853</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	45.058.379.755	190.399.989.545	2.441.672.838	960.889.999	-	238.860.932.137
Tại ngày cuối kỳ	36.409.006.485	158.888.057.687	33.931.081.484	1.152.534.976	-	230.380.680.632

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 956.179.853.652 đồng.



**10- Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản vô định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm				6.235.104.700	-	6.235.104.700
- Mua trong kỳ					-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>				<b>6.235.104.700</b>	-	<b>6.235.104.700</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm				6.175.265.990	-	6.175.265.990
- Khấu hao trong kỳ				45.000.000	-	45.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>				<b>6.220.265.990</b>	-	<b>6.220.265.990</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm				59.838.710	-	59.838.710
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>				<b>14.838.710</b>	-	<b>14.838.710</b>

*Trong đó:*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.055.104.700 đồng.



**11- Tài sản cố định thuế tài chính**

Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm			
- Thuê tài chính trong năm			
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính			
- Tặng khác			
- Giảm khác			
<b>Số dư cuối kỳ</b>			
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm			
- Khấu hao trong kỳ			
- Tặng khác			
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính			
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính			
- Giảm khác			
<b>Số dư cuối kỳ</b>			
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm			
Tại ngày cuối kỳ			



## 12- Tăng giảm bất động sản đầu tư

Số đầu năm    Tăng trong năm    Giảm trong năm    Số cuối năm

### a- Bất động sản đầu tư cho thuê

#### Nguyên giá

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

#### Giá trị hao mòn lũy kế

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

#### Giá trị còn lại

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

### b- Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá

#### Nguyên giá

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

#### Giá trị hao mòn lũy kế

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

#### Giá trị còn lại

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

13- Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Ngắn hạn	4.214.075.781	1.162.241.986
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Thuê đất	2.737.735.125	
- Các khoản khác	1.476.340.656	1.162.241.986
b- Dài hạn	25.057.728.521	25.650.284.801
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Thuê đất	25.018.121.710	26.354.967.913
- Chi phí khác	39.606.811	119.234.335

14- Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
------------------	---------	--------

a- Ngắn hạn

b- Dài hạn

15- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm	Trong năm	Đầu năm
------------------------------	----------	-----------	---------

Giá trị

Tăng

Giảm

Giá trị

a- Vay ngắn hạn

b- Vay dài hạn

**Cộng**

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Năm nay

Năm trước

Tổng thanh toán

Trả lãi tiền thuê

Trả nợ gốc

Tổng thanh toán

Tiền thuê tài chính

tài chính

tiền thuê tài chính

Từ 1 năm trở xuống

Trên 1 năm đến 5 năm

Trên 5 năm

d- Số vay và nợ thuê tài chính

quá hạn chưa thanh toán

- Vay

- Nợ thuê tài chính

16- Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
------------------------	---------	--------

Giá trị

Số có khả

Giá trị

Số có khả

năng trả nợ

năng trả nợ

a- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

-Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10%

trở lên trên tổng số phải trả:

- Công ty CP KD ĐT



và PT Hà Linh	1.579.605.840	1.579.605.840	2.260.043.640	2.260.043.640
- Công ty CP Vạn Xuân	935.277.840	935.277.840	1.187.886.060	1.187.886.060
- C.ty CP DV TB Đ.Vũ	987.120.000	987.120.000	1.257.638.400	1.257.638.400
- C.ty CP Cảng HP	6.870.724.175	6.870.724.175	10.017.296.533	10.017.296.533
- Cty TNHH XD				
Chấn Nam	-	-	2.839.447.000	2.839.447.000
- Cty CP kết cấu thép và				
TB nâng Việt Nam	-	-	12.951.900.000	12.951.900.000
- Các đối tượng khác	3.616.453.847	3.616.453.847	5.665.877.806	5.665.877.806
<b>Cộng</b>	<b>13.989.181.702</b>	<b>13.989.181.702</b>	<b>36.180.089.439</b>	<b>36.180.089.439</b>

b- Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10%  
trở lên trên tổng số phải trả:

c- Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10%  
trở lên trên tổng số phải trả:

d- Phải trả người bán là các bên liên quan:

- Công ty CP CHP	6.870.724.175	6.870.724.175	10.017.296.533	10.017.296.533
<b>Cộng</b>	<b>6.870.724.175</b>	<b>6.870.724.175</b>	<b>10.017.296.533</b>	<b>10.017.296.533</b>

17- Thuế và các khoản phải trả nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a- Phải nộp				
- Thuế GTGT*	-	25.675.395.443	24.565.199.037	1.110.196.406
- Thuế TNDN	11.317.503.356	51.161.112.532	26.560.520.422	35.918.095.466
- Thuế TNCN	717.893.487	15.506.151.571	16.129.056.091	94.988.967
- Thuế VAT NK		-	-	-
- Thuế Nhà thầu		-	-	-
- Thuế Môn bài		3.000.000	3.000.000	
- Thuê đất	-2.190.188.400	7.300.627.000	5.110.437.600	1.000
<b>Cộng</b>	<b>9.845.208.443</b>	<b>99.646.286.546</b>	<b>72.368.213.150</b>	<b>37.123.281.839</b>

\*Số thuế GTGT phải nộp chưa bù trừ thuế GTGT được khấu trừ: 23.129.541.386 VNĐ

18- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Ngắn hạn		
- Chi phí phải trả	235.500.608	393.937.607

- Các khoản trích trước khác		
Cộng	235.500.608	393.937.607
<b>19- Phải trả khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
a- Ngắn hạn		
- KPCĐ	261.188.774	246.554.834
- Bảo hiểm xã hội	-	
- Bảo hiểm y tế	-	
- Bảo hiểm thất nghiệp	12.905.158	12.905.158
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	1.810.869.350	101.764.939.350
- Các khoản phải trả, nộp khác	1.867.032.811	7.323.772.811
<b>Cộng</b>	<b>3.951.996.093</b>	<b>109.348.172.153</b>
b- Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c- Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
<b>20- Doanh thu chưa thực hiện</b>		
<b>21- Trái phiếu phát hành</b>		
<b>22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</b>		
<b>23- Dự phòng phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
a- Ngắn hạn		
- Dự phòng quỹ tiền lương	-	16.018.000.000
- Dự phòng sửa chữa, BD TSCĐ	25.817.055.947	32.158.200.000
- Dự phòng phải trả khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>25.817.055.947</b>	<b>48.176.200.000</b>
b- Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm		
- Dự phòng bảo hành công trình		
- Dự phòng phải trả khác		
<b>24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		





+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	<b>10.000 đồng/cổ phiếu</b>	
đ- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e- Các quỹ doanh nghiệp	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	526.245.533.286	505.645.770.565
- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	103.027.411.229	123.627.173.950
f- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

**25- Vốn chủ sở hữu**

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư Phát triển		
A	1	2	3	4	5	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>137.307.173.950</b>	<b>353.560.825.551</b>	<b>491.965.770.565</b>	<b>1.382.833.770.066</b>	
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước			330.679.107.837			330.679.107.837
- Tăng khác				13.680.000.000		13.680.000.000
- Phân phối lợi nhuận			- 337.500.000.000			- 337.500.000.000
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác		- 13.680.000.000				- 13.680.000.000
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>123.627.173.950</b>	<b>346.739.933.388</b>	<b>505.645.770.565</b>	<b>1.376.012.877.903</b>	
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>123.627.173.950</b>	<b>346.739.933.388</b>	<b>505.645.770.565</b>	<b>1.376.012.877.903</b>	
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Lãi trong năm nay			274.388.975.867			274.388.975.867
- Tăng khác				20.599.762.721		20.599.762.721
- Phân phối lợi nhuận			- 223.300.000.000			- 223.300.000.000
- Giảm vốn trong năm nay						-
- Lỗ trong năm nay		- 20.599.762.721				- 20.599.762.721
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>103.027.411.229</b>	<b>397.828.909.255</b>	<b>526.245.533.286</b>	<b>1.427.101.853.770</b>	



26- <b>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
27- <b>Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì nguyên nhân khác		
28- <b>Nguồn kinh phí</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29- <b>Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
a- Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo thời hạn		
- Từ 01 năm trở xuống		
- Từ 01 năm đến 05 năm		
- Trên 05 năm		
b- Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
- Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi		
c- Ngoại tệ các loại (USD)	94.792,35	94.792,35
(EUR)	5,14	5,14
d- Kim khí quý, đá quý		
e- Nợ khó đòi đã xử lý:		1.786.179.934
f- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
<b>30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh:</b>		

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
a- Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	520.371.574.985	405.062.388.386
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
<b>Cộng</b>	<b>520.371.574.985</b>	<b>405.062.388.386</b>
b- Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	4.014.598.495	-
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ	899.471.000	28.435.000
- Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.914.069.495</b>	<b>28.435.000</b>
<b>2- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
<b>3- Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	269.295.049.097	217.862.187.477
<b>Cộng</b>	<b>269.295.049.097</b>	<b>217.862.187.477</b>
<b>4- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi cho vay	25.320.980.143	49.818.421.575
- Lãi thu hồi các khoản đầu tư	4.199.137.279	5.444.640.000
- Cổ tức lợi nhuận được chia	70.390.451.480	60.935.947.580
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.986.673.004	2.665.470.758
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	108.175	824.518.609
<b>Cộng</b>	<b>101.987.350.081</b>	<b>119.688.998.522</b>
<b>5- Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền vay		

- Chiết khấu thanh toán		
- Lỗi do thanh lý các khoản đầu tư TC		
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31.474.272	243.514.439
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>9.855.549</b>	<b>102.634</b>
<b>6- Thu nhập khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	24.913.000.000	
- <i>Bồi thường ngoài hợp đồng do tàu Tiger Maashan đâm vào cần trục STS01</i>	-	128.917.500.000
- Tiền phạt chậm giao hàng	-	5.130.208.295
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	21.114.117	18.757.946
<b>Cộng</b>	<b>24.934.114.117</b>	<b>134.066.466.241</b>
<b>7- Chi phí khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Ủng hộ quỹ Vắc xin phòng chống Covid-19		-
- <i>Chi phí sửa chữa cần trục STS01 và các CP</i>	-	66.829.457.064
- Các khoản chi thanh lý nhượng bán TSCĐ	109.056.111	-
<b>Cộng</b>	<b>109.056.111</b>	<b>66.829.457.064</b>
<b>8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí nhân công	36.787.885.316	30.077.293.616
+ Chi phí khấu hao	1.753.204.108	1.721.703.530
- Các khoản chi phí QLDN khác	13.676.281.880	14.700.609.982
<b>Cộng</b>	<b>52.217.371.304</b>	<b>46.499.607.128</b>
b- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLBH		



<b>9- Chi phí SXKD theo yếu tố</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí nguyên, vật liệu		
+ Vật liệu	279.826.858	332.747.100
+ Phụ tùng	2.296.828.948	3.522.455.697
+ Nhiên liệu	9.288.011.064	7.879.823.550
+ Công cụ	350.718.360	480.388.431
- Chi phí nhân công		
+ Lương	125.201.400.941	91.078.849.286
+ KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	8.397.253.020	7.506.378.108
+ Ăn ca	6.238.580.000	6.434.800.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	44.691.287.802	38.597.426.656
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.452.899.602	55.331.993.783
- Chi phí bằng tiền khác	38.315.613.806	53.196.931.994
- Chi phí dự phòng	-	-
<b>Cộng</b>	<b>321.512.420.401</b>	<b>264.361.794.605</b>
<b>10- Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	51.161.112.532	53.460.247.693
<b>Cộng</b>	<b>51.161.112.532</b>	<b>53.460.247.693</b>
<b>11- Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
<b>Cộng</b>		
<b>VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>		
1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>IX- Những thông tin khác</b>		
1- Những khoản nợ tiền tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có		
2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.		
3- Thông tin về các bên liên quan:		<b>Mối quan hệ</b>

- + Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng
  - + Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ
  - + Các thành viên HĐQT và Ban Điều hành Công ty
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”: Công ty không có báo cáo bộ phận.
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong BCTC của các niên độ kế toán trước):
- Công ty đạt lợi nhuận sau thuế Quý 3/2024 đạt 128 tỷ tăng 151% so với cùng kỳ Quý 3/2023 là do:
    - + Công ty nhận được cổ tức từ Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ.
    - + Hàng hóa Quý 3 thông qua Cảng tăng so với cùng kỳ 13%
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác:
- Công ty liên doanh, liên kết Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ 9 tháng năm 2024 đạt lợi nhuận trước thuế là: 129,7 tỷ tăng 10,25% so với cùng kỳ năm 2023.

Hải phòng, ngày 15 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hải Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Minh Trung

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Cao Văn Linh